

Số: 1702/QĐ-ĐHL

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Ban hành mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo
của Trường Đại học Luật, ĐHQGHN năm học 2026-2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học; Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 và Nghị định 111/2025/NĐ-CP ngày 22/05/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chính sách học phí miễn, giảm, hỗ trợ học tập, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1124/QĐ-TTg ngày 23/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Luật là trường đại học thành viên của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3329/QĐ-ĐHQGHN ngày 03/10/2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc triển khai hoạt động của Trường Đại học Luật ;

Căn cứ Quyết định số 4386/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/8/2025 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2025-2030;

Căn cứ các chương trình đào tạo đại học, chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ hiện hành của Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ lộ trình học phí được duyệt ngày 12/03/2025;

Căn cứ tờ trình được duyệt ngày 09/09/2026 về việc: Quyết định mức thu học phí năm 2026-2027 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và Trưởng phòng Đào tạo và Công tác học sinh, sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định mức thu học phí các chương trình đào tạo tại Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội năm học 2026 - 2027 (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành trong năm học 2026 - 2027 và thay thế các văn bản về quy định mức thu học phí trước đây liên quan đến nội dung trên.

Điều 3. Các Ông (Bà) Chủ nhiệm các Khoa thuộc Trường, Trưởng phòng Đào tạo và Công tác học sinh, sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban Giám hiệu (để c/d)
- Đăng Website, dán bảng tin;
- Lưu: VT, KHTC, ĐT&CTHSSV.HN02.

Thủy



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Vinh

.C
.U
.I
LU

**MỨC THU HỌC PHÍ CÁC HỆ ĐÀO TẠO TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT, ĐHQGHN
NĂM HỌC 2026-2027**

(Kèm theo Quyết định số 1702/QĐ-ĐHL ngày 09 tháng 9 năm 2026)

Đơn vị tính : VND

Hệ đào tạo	Học phí các môn học lần đầu		Học phí học lại, học cải thiện, học tích lũy, học ghép... (đồng/tín chỉ)
	Mức học phí theo tháng (đồng/tháng)	Mức học phí theo tín chỉ (đồng/tín chỉ)	
1. Cử nhân chính quy ngành Luật học			
1.1. Khóa QH-2022-L(K67 Luật học) trở về trước	2,506,000	706,000	706,000
1.2. Khóa QH-2023-L(Luật học K68)	3,043,000	857,000	857,000
1.3. Khóa QH-2024-L(Luật học K69)	3,043,000	857,000	857,000
1.4. Khóa QH-2025-L(Luật học K70)	3,043,000	857,000	857,000
1.5. Khóa QH-2026-L(Luật học K71)	3,043,000	882,000	882,000
2. Cử nhân chính quy ngành Luật TMQT			
2.1. Khóa QH-2022-L(K67TMQT) trở về trước	2,506,000	732,000	732,000
2.2. Khóa QH-2023-L(K68TMQT)	3,043,000	888,000	888,000
2.3. Khóa QH-2024-L(K69TMQT)	3,043,000	888,000	888,000
2.4. Khóa QH-2025-L(K70TMQT)	3,043,000	888,000	888,000
2.5. Khóa QH-2026-L(K71TMQT)	3,043,000	902,000	902,000
3. Cử nhân chính quy ngành Luật KD			
3.1. Khóa QH-2022-L(K67LKD) trở về trước	2,506,000	706,000	706,000
3.2. Khóa QH-2023-L(K68LKD)	3,222,000	908,000	908,000
3.3. Khóa QH-2024-L(K69LKD)	3,222,000	908,000	908,000
3.4. Khóa QH-2025-L(K70LKD)	3,222,000	908,000	908,000
3.5. Khóa QH-2026-L(K71LKD)	3,222,000	955,000	955,000
4. Cử nhân chính quy CLC			
4.1. Khóa QH-2022-L(K67/CLC TT23 trở về trước)	3,500,000	880,500	880,500
4.2. Khóa QH-2023-L(K68CLC)	3,580,000	912,000	912,000
4.3. Khóa QH-2024-L(K69CLC)	3,580,000	912,000	912,000
4.4. Khóa QH-2025-L(K70CLC)	3,580,000	912,000	912,000
4.5. Khóa QH-2026-L(K71CLC)	3,580,000	936,000	936,000
5. Cử nhân vừa làm vừa học			
5.1. Cử nhân VB2 VLVH QH-2022 trở về trước	3,759,000	1,059,000	1,059,000
5.2. Cử nhân VB1 & VB2 VLVH QH-2023	4,564,500	1,285,500	1,285,500
5.3. Cử nhân VB1 & VB2 VLVH QH-2024	4,564,500	1,285,500	1,285,500
5.4. Cử nhân VB1 & VB2 VLVH QH-2025	4,564,500	1,285,500	1,285,500
5.5. Cử nhân hệ đào tạo thường xuyên QH-2026	4,564,500	1,323,000	1,323,000



Hệ đào tạo	Học phí các môn học lần đầu		Học phí học lại, học cải thiện, học tích lũy, học ghép... (đồng/tín chỉ)
	Mức học phí theo tháng (đồng/tháng)	Mức học phí theo tín chỉ (đồng/tín chỉ)	
6. Cử nhân bằng kép			
6.1. Cử nhân VBK QH-2022 trở về trước ngành LH+LKD	2,506,000	706,000	706,000
6.2. Cử nhân VBK QH-2023 ngành Luật học	3,043,000	857,000	857,000
6.3. Cử nhân VBK QH-2023 ngành Luật KD	3,222,000	908,000	908,000
6.4. Cử nhân VBK QH-2024; QH-2025 ngành Luật học	3,043,000	857,000	857,000
6.5. Cử nhân VBK QH-2024; QH-2025 ngành Luật KD	3,222,000	908,000	908,000
6.6. Cử nhân bằng kép QH-2026 ngành Luật học	3,043,000	882,000	882,000
6.7. Cử nhân bằng kép QH-2026 ngành Luật KD	3,222,000	955,000	955,000
7. Thạc sĩ			
7.1. Khóa QH2022/K28 trở về trước	3,759,000	1,059,000	1,059,000
7.2. Khóa QH2023/K29	4,564,500	1,285,500	1,285,500
7.3. Khóa QH2024/K30	4,564,500	1,285,500	1,285,500
7.4. Khóa QH2025/K31	4,564,500	1,285,500	1,285,500
7.5. Khóa QH2026/K32	4,564,500	1,323,000	1,323,000
8. Nghiên cứu sinh			
8.1. Nghiên cứu sinh khóa tuyển sinh 2022 trở về trước	6,265,000	1,765,000	1,765,000
8.2. Nghiên cứu sinh khóa tuyển sinh 2023	7,607,500	2,142,500	2,142,500
8.3. Nghiên cứu sinh khóa tuyển sinh 2024	7,607,500	2,142,500	2,142,500
8.4. Nghiên cứu sinh khóa tuyển sinh 2025	7,607,500	2,142,500	2,142,500
8.5. Nghiên cứu sinh khóa tuyển sinh 2026	7,607,500	2,205,000	2,205,000

Ghi chú:

- Mức học phí nêu trên được thu 10 tháng/năm, chia làm hai kỳ.
- Mức học phí của sinh viên chính quy, bằng kép, văn bằng một, văn bằng hai vừa làm vừa học được thu theo tổng số tín chỉ đăng ký học trong kỳ.
- Mức học phí của sinh viên hệ đào tạo thường xuyên QH-2026 được thu theo tổng số tín chỉ đăng ký học trong kỳ.
- Mức học phí đối với học viên cao học, nghiên cứu sinh được thu theo năm học.
- Mức học phí của sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh người nước ngoài được thu theo năm học và thu bằng mức học phí nêu trên.
- Mức học phí học lại, học cải thiện, học tích lũy, học ghép, học các học phần ngoài ngành được học ghép cùng các lớp môn học thu bằng mức học phí nêu trên.
- Mức học phí kéo dài thời gian học tập đối với Học viên cao học và Nghiên cứu sinh (Gia hạn từ T9/2026 đến 31/08/2027) được tính theo tháng bằng mức học phí nêu trên, trên cơ sở Quyết định cho phép kéo dài thời gian học tập do Phòng ĐT & CTHSSV cung cấp.
- Học phí học tự nguyện theo đơn được tính như sau:
 - Đối với lớp có số sinh viên, học viên đăng ký học tự nguyện lớn hơn 8 sinh viên, học viên:
 $\text{Học phí học tự nguyện 01 SV(HV)} = \text{Số tín chỉ môn học nhân đơn giá 01 tín chỉ của từng chương trình đào tạo nhân 2}$
 - Đối với lớp có số sinh viên, học viên đăng ký học tự nguyện nhỏ hơn hoặc bằng 8 sinh viên, học viên:
 $\text{Học phí học tự nguyện 01 SV(HV)} = \text{Số tín chỉ môn học} \times \text{đơn giá 01 tín chỉ của từng chương trình đào tạo nhân 2 nhân 8 SV(HV) chia cho số sinh viên, học viên đăng ký học tự nguyện.}$

Trưởng Phòng Kế hoạch Tài chính



Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2026



Thủ trưởng đơn vị

PGS.TS Nguyễn Tiến Vinh